Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1517.90.10

Mã HS	1517.90.10
Mô tả hàng hóa	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16 / - Loại khác: / - - Chế phẩm giả ghee
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	08/11/2026 05:58:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15179010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2081
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2081
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2081
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, PH)	0% (trừ MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	5,4; M: 8,1	5,4% · M: 8.1%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2084
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2057
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2057
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2057
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2057
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2057
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2057
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2087
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2087
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2087
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2087

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2087
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2087
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2089
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2089
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2089
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2089
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2089
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2089
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2091
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2059
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2059
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2059
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2059
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2059
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2059
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2059
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2057
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2057
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2057
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2057
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2057
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2057
VCFTA	2022	2022	7	VC!D2098
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2098
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2098
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2098

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2098
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2098
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D2097
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E2097
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F2097
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2097
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2097
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2097
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2103
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2103
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2103
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2103
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2103
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2103
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2062
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E2062
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F2062
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G2062
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H2062
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I2062
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2064
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E2064
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F2064
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G2064
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H2064
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I2064

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	19	CPTPP!D2064
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	16,3	CPTPP!E2064
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	13,6	CPTPP!F2064
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	10,9	CPTPP!G2064
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	8,1	CPTPP!H2064
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5,4	CPTPP!I2064
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,7	CPTPP!J2064
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D2089
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E2089
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F2089
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G2089
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H2089
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I2089
RCEP B	2022	2022	27	B!D2089
RCEP B	2023	2023	24	B!E2089
RCEP B	2024	2024	21	B!F2089
RCEP B	2025	2025	18	B!G2089
RCEP B	2026	2026	15	B!H2089
RCEP B	2027	2027	12	B!I2089
RCEP C	2022	2022	27	C!D2089
RCEP C	2023	2023	24	C!E2089
RCEP C	2024	2024	21	C!F2089
RCEP C	2025	2025	18	C!G2089
RCEP C	2026	2026	15	C!H2089
RCEP C	2027	2027	12	C!I2089
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D2089

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E2089
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F2089
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G2089
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H2089
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I2089
RCEP E	2022	2022	27	E!D2092
RCEP E	2023	2023	24	E!E2092
RCEP E	2024	2024	21	E!F2092
RCEP E	2025	2025	18	E!G2092
RCEP E	2026	2026	15	E!H2092
RCEP E	2027	2027	12	E!I2092
RCEP F	2022	2022	27	F!D2089
RCEP F	2023	2023	24	F!E2089
RCEP F	2024	2024	21	F!F2089
RCEP F	2025	2025	18	F!G2089
RCEP F	2026	2026	15	F!H2089
RCEP F	2027	2027	12	F!I2089
VIFTA	2024	2024	30	VI!F1946
VIFTA	2025	2025	30	VI!G1946
VIFTA	2026	2026	30	VI!H1946
VIFTA	2027	2027	30	VI!I1946

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “5,4; M: 8,1” có mức chung 5,4% và mức “M:” 8.1% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “5,4; M: 8,1”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “5,4”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1517.90 có 17 dòng thuế; dòng 1517.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chế phẩm giả ghee.	1517.90.20 Margarin lỏng; 1517.90.30 Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn; 1517.90.43 Shortening; 1517.90.44 Chế phẩm giả mỡ lợn; 1517.90.50 Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng; 1517.90.61 Thành phần chủ yếu là dầu lạc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1517.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1517.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2081), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.